

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 53

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ – Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược (*)	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm (**)	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

(*) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Quyết định số 060/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược.

(**) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Quyết định số 057/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hấn	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã phê duyệt việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động – không sử dụng Ban Kiểm soát, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày thay đổi mô hình như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng Bộ phận	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Bộ phận	
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.086.096.214.355	4.079.938.916.306
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	540.634.986.441	104.326.275.471
111	1. Tiền		51.334.986.441	104.326.275.471
112	2. Các khoản tương đương tiền		489.300.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		498.900.000.000	923.250.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	498.850.000.000	923.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.684.512.885.959	1.777.793.178.422
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.507.120.821.257	1.630.044.132.614
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	156.579.425.167	79.705.856.532
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	58.874.505.045	98.024.330.200
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(38.061.865.510)	(29.981.140.924)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.325.304.876.149	1.243.512.949.996
141	1. Hàng tồn kho		1.353.596.241.771	1.298.843.270.167
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.291.365.622)	(55.330.320.171)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.743.465.806	31.056.512.417
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.152.628.092	4.062.106.436
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.833.363.518	25.199.128.016
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	2.757.474.196	1.795.277.965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.075.999.366.538	1.997.719.856.284
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		671.889.553	1.679.363.153
216	1. Phải thu dài hạn khác		671.889.553	1.679.363.153
220	II. Tài sản cố định		282.742.104.352	301.185.969.376
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	175.300.036.707	191.517.889.557
222	Nguyên giá		527.206.505.767	531.716.246.559
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(351.906.469.060)	(340.198.357.002)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	107.442.067.645	109.668.079.819
228	Nguyên giá		129.518.873.145	129.525.067.295
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.076.805.500)	(19.856.987.476)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	36.017.432.984	48.454.214.452
231	1. Nguyên giá		45.821.328.558	54.127.793.109
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(9.803.895.574)	(5.673.578.657)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.301.959.196	309.000.001
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.301.959.196	309.000.001
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.722.262.808.056	1.611.921.272.659
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	966.490.237.399	864.584.333.252
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	870.823.455.837	870.823.455.837
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.2	(115.050.885.180)	(123.486.516.430)
260	V. Tài sản dài hạn khác		29.003.172.397	34.170.036.643
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.003.172.397	30.290.870.690
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	-	3.879.165.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.162.095.580.893	6.077.658.772.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.791.911.457.250	2.947.076.384.616
310	I. Nợ ngắn hạn		2.730.024.116.008	2.885.741.810.464
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.444.845.274.149	1.612.714.150.516
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	32.377.988.851	36.185.896.078
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.438.147.437	14.910.959.603
314	4. Phải trả người lao động		17.088.568.898	26.051.170.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.109.622.046	8.072.477.815
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.247.787.290	2.833.299.954
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	33.961.473.038	38.835.340.150
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.170.256.187.334	1.136.785.114.278
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	11.699.066.965	9.353.401.594
330	II. Nợ dài hạn		61.887.341.242	61.334.574.152
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	30.000.000.000	30.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		210.986.782	248.219.692
337	3. Phải trả dài hạn khác		1.082.000.000	492.000.000
338	4. Vay dài hạn	20	30.594.354.460	30.594.354.460
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.370.184.123.643	3.130.582.387.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.370.184.123.643	3.130.582.387.974
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.739.257.171	57.739.257.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(388.400.444.386)	(388.400.444.386)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.036.713.678)	(5.896.797.638)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		416.788.095.053	349.450.358.079
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.723.327	982.699.119
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		690.990.144.542	546.786.554.260
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		303.643.335.436	207.306.931.232
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		387.346.809.106	339.479.623.028
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		224.121.061.614	199.920.761.369
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.162.095.580.893	6.077.658.772.590

Nam

Tran



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý III		Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
			Năm 2024	Năm 2023	30/09/2024	30/09/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.223.360.164.444	1.275.668.538.510	3.950.328.244.955	3.841.873.093.110
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	3.674.743.237	4.828.552.214	6.597.347.267	21.011.264.393
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.219.685.421.207	1.270.839.986.296	3.943.730.897.688	3.820.861.828.717
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.090.585.060.272	1.110.412.512.698	3.506.535.917.282	3.384.883.652.021
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.100.360.935	160.427.473.598	437.194.980.406	435.978.176.696
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	33.369.210.583	27.470.844.156	219.877.959.353	205.886.879.585
22	7. Chi phí tài chính	25	36.628.504.408	55.952.572.817	60.532.358.523	95.811.320.754
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.908.214.083	17.894.688.361	39.262.504.910	57.193.400.708
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	28.357.224.346	29.013.703.439	136.937.242.047	87.168.670.196
25	9. Chi phí bán hàng	26	63.628.664.670	64.213.073.482	191.172.451.430	191.980.578.070
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.460.808.627	29.896.556.679	106.860.164.739	88.901.271.407
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.108.818.159	66.849.818.215	435.445.207.114	352.340.556.246
31	12. Thu nhập khác		29.444.531.942	459.093.772	30.245.167.673	594.193.583
32	13. Chi phí khác		206.067.466	1.301.884.848	698.373.906	2.757.229.274
40	14. Lợi nhuận khác		29.238.464.476	(842.791.076)	29.546.793.767	(2.163.035.691)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý III		Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
			Năm 2024	Năm 2023	30/09/2024	30/09/2023
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.347.282.635	66.007.027.139	464.992.000.881	350.177.520.555
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	8.074.128.661	7.282.833.012	29.030.985.173	23.630.226.989
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	5.172.221.271	-	3.879.165.953	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		79.100.932.703	58.724.194.127	432.081.849.755	326.547.293.566
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		60.031.346.384	45.734.583.454	389.036.491.615	291.649.655.978
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.069.586.319	12.989.610.673	43.045.358.140	34.897.637.588
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30			1.613	1.231

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		464.992.000.881	350.177.520.555
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	10,11, 12	22.509.340.692 (26.167.037.366)	22.369.133.142 32.643.249.998
03	Các khoản dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		6.683.094.786	12.230.529.478
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(346.567.121.035)	(257.580.201.480)
06	Chi phí lãi vay	25	39.262.504.910	57.193.400.708
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		160.712.782.868	217.033.632.401
09	Giảm các khoản phải thu		69.586.150.456	245.863.276.242
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(55.979.795.451)	(29.344.470.115)
11	Giảm các khoản phải trả		(174.024.142.446)	(370.620.655.271)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.431.241.936	(2.824.736.001)
14	Tiền lãi vay đã trả		(40.363.016.174)	(55.891.103.696)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(35.848.126.070)	(24.263.302.131)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.327.437.450)	(12.507.561.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(89.812.342.331)	(32.554.919.662)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.155.475.380)	(7.485.527.434)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.373.201.221	(31.096.302)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(508.000.000.000)	(575.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		932.350.000.000	396.800.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		233.439.643.901	195.487.105.009
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		673.007.369.742	9.070.481.273

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.476.311.279.380	2.258.168.793.449
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.442.840.206.324)	(2.255.216.563.459)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(180.050.050.000)	(12.756.784.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(146.578.976.944)	(9.804.554.260)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		436.616.050.467	(33.288.992.649)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		104.326.275.471	83.454.372.400
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(307.339.497)	14.409.949
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	540.634.986.441	50.179.789.700

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; và
- ▶ Một số hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược (*)	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm (**)	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

(*) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Quyết định số 060/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược.

(**) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Quyết định số 057/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng người lao động của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 866 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.000 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4). Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
1	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 262L, phố Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%
3	Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	65,00%	66,81%	66,81%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,38%	62,17%	93,70%	62,38%

(*) Tổng công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty và của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí mua hàng hóa tại Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng công ty theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ các công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng công ty và các công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Tổng công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.13) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần. Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa*

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Tổng công ty và các công ty con đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng công ty và các công ty con đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại tại thời điểm chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được Tổng công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần (ngày 8 tháng 12 năm 2016) liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty và các công ty con là trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tổng công ty và các công ty con không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	2.953.665.310	3.199.700.091
Tiền gửi ngân hàng	41.881.321.131	101.126.575.380
Tiền đang chuyển	6.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	489.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	540.634.986.441	104.326.275.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.507.069.569.056	1.629.960.067.034
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>51.252.201</u>	<u>84.065.580</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.507.120.821.257</u>	<u>1.630.044.132.614</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(34.117.248.867)</i>	<i>(25.444.349.076)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho các bên khác ngắn hạn		
- Panpharma GmbH	98.453.125.278	24.544.063.311
- Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	25.369.731.920	16.078.346.257
Các khoản trả trước khác	32.756.567.969	39.083.446.964
TỔNG CỘNG	156.579.425.167	79.705.856.532
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(374.589.205)	(508.336.405)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Số đầu năm	29.981.140.924	24.130.381.680
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	11.407.835.165	7.874.094.511
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.327.110.579)	(8.975.145.468)
Số cuối kỳ	38.061.865.510	23.029.330.723

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	-	-	2.630.106.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	9.820.833.013	-	17.215.186.301	-
Phải thu các khoản tạm ứng	4.954.367.596	-	3.597.272.552	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	11.807.987.211	-	18.376.676.320	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	11.388.437.303	-	44.032.651.938	-
Ký cược ký quỹ	3.949.002.810	-	4.678.236.614	-
Phải thu khác	16.953.877.112	(4.028.455.443)	7.494.200.475	(4.028.455.443)
TỔNG CỘNG	58.874.505.045	(4.028.455.443)	98.024.330.200	(4.028.455.443)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	58.874.505.045	(4.028.455.443)	98.024.330.200	(4.028.455.443)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá Gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá Gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.568.683.728	6.302.297.145	20.873.105.832	10.153.330.322
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	7.900.567.110	5.464.055.323	8.909.397.760	8.909.397.760
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	-	4.086.849.776	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	22.787.368.282	6.341.320.736	21.577.792.142	6.403.276.504
TỔNG CỘNG	55.343.468.896	18.107.673.204	55.447.145.510	25.466.004.586

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	28.816.073.956	-	175.762.105.927	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.245.323.226	(33.418.729)	12.609.291.044	(299.626.247)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.247.197.977	-	9.888.844.792	(6.776.270.902)
Thành phẩm	8.574.745.534	(17.413.116)	13.008.068.208	(36.580.974)
Hàng hóa	1.299.712.901.078	(28.240.533.777)	1.087.574.960.196	(48.217.842.048)
TỔNG CỘNG	1.353.596.241.771	(28.291.365.622)	1.298.843.270.167	(55.330.320.171)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Số đầu năm	55.330.320.171	28.634.929.259
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	13.979.215.513	29.420.622.336
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(39.791.346.215)	(4.068.771.308)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.226.823.847)	(6.256.945.159)
Số cuối kỳ	28.291.365.622	47.729.835.128

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	319.327.035.107	131.568.708.224	71.591.318.314	8.890.764.081	338.420.833	531.716.246.559
- Mua trong kỳ	-	1.623.219.090	1.200.049.573	202.936.364	-	3.026.205.027
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.300.281.598)	-	-	-	-	(4.300.281.598)
- Chính lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(57.109.902)	(43.448.684)	(17.036.105)	-	(2.724.402)	(120.319.093)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.115.345.128)	-	-	(3.115.345.128)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	314.969.643.607	133.148.478.630	69.658.986.654	9.093.700.445	335.696.431	527.206.505.767
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	180.273.113.870	101.471.348.345	50.474.652.635	7.640.821.319	338.420.833	340.198.357.002
- Khấu hao trong kỳ	7.874.857.490	7.042.435.021	3.451.209.338	436.616.666	-	18.805.118.515
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.988.511.182)	-	-	-	-	(3.988.511.182)
- Chính lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(57.109.902)	(43.448.684)	(17.036.105)	-	(2.724.402)	(120.319.093)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.988.176.182)	-	-	(2.988.176.182)
- Tặng/(giảm) khác	-	113.175.208	(8.798.958)	(104.376.250)	-	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	184.102.350.276	108.583.509.890	50.911.850.728	7.973.061.735	335.696.431	351.906.469.060
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	139.053.921.237	30.097.359.879	21.116.665.679	1.249.942.762	-	191.517.889.557
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	130.867.293.331	24.564.968.740	18.747.135.926	1.120.638.710	-	175.300.036.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	123.425.272.276	6.099.795.019	129.525.067.295
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	<u>(4.568.831)</u>	<u>(1.625.319)</u>	<u>(6.194.150)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>123.420.703.445</u>	<u>6.098.169.700</u>	<u>129.518.873.145</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	15.536.857.505	4.320.129.971	19.856.987.476
- Hao mòn trong kỳ	1.904.754.771	321.257.403	2.226.012.174
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	<u>(4.568.831)</u>	<u>(1.625.319)</u>	<u>(6.194.150)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>17.437.043.445</u>	<u>4.639.762.055</u>	<u>22.076.805.500</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>107.888.414.771</u>	<u>1.779.665.048</u>	<u>109.668.079.819</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>105.983.660.000</u>	<u>1.458.407.645</u>	<u>107.442.067.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	54.127.793.109
- Chuyển từ tài sản cố định	4.300.281.598
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(12.606.746.149)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>45.821.328.558</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.673.578.657
Khấu hao trong kỳ	712.275.302
Chuyển từ tài sản cố định	3.988.511.182
Thanh lý, nhượng bán	<u>(570.469.567)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>9.803.895.574</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>48.454.214.452</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>36.017.432.984</u>

Tổng công ty và các công ty con chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	966.490.237.399	864.584.333.252
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	870.823.455.837	870.823.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(115.050.885.180)</u>	<u>(123.486.516.430)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.722.262.808.056</u>	<u>1.611.921.272.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,04%	22,04%	22,04%	22,03%	22,04%	22,04%
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty cổ phần Dược Davina	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Số 2 Thi Sách, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	30,00%	19,97%	30,00%	30,00%	19,97%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	473.949.974.046	1.697.449.600.000	459.503.736.535	873.414.976.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	123.600.476.583	(*)	48.567.338.369	(*)
Công ty cổ phần Dược Danapha (i)	200.056.168.141	165.591.193.300	187.794.919.443	160.606.843.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	43.770.701.245	31.752.000.000	43.240.763.085	51.408.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	103.484.829.953	294.732.002.700	103.415.062.624	310.868.698.500
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	17.306.312.346	(*)	17.015.079.807	(*)
Công ty cổ phần Dược Davina	-	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	4.321.775.085	(*)	5.047.433.389	(*)
TỔNG CỘNG	<u>966.490.237.399</u>		<u>864.584.333.252</u>	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong kỳ</i>	<i>Cổ tức được chia</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	22,04%	459.503.736.535	29.877.597.510	(15.431.360.000)	473.949.974.046
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	30,00%	48.567.338.369	75.033.138.215	-	123.600.476.583
Công ty cổ phần Dược Danapha (i)	26,45%	187.794.919.443	16.137.965.598	(3.876.716.900)	200.056.168.141
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	28,43%	43.240.763.085	529.938.160	-	43.770.701.245
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	22,08%	103.415.062.624	14.308.028.329	(14.238.261.000)	103.484.829.953
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	17.015.079.807	1.776.232.539	(1.485.000.000)	17.306.312.346
Công ty cổ phần Dược Davina	25,00%	-	-	-	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	5.047.433.389	(725.658.304)	-	4.321.775.085
TỔNG CỘNG		864.584.333.252	136.937.242.047	(35.031.337.900)	966.490.237.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(61.130.399.917)	139.373.251.500	18,40%	200.503.651.417	(78.611.112.817)	121.892.538.600
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,41%	139.411.862.876	-	205.634.364.700	13,41%	139.411.862.876	-	206.063.664.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco (i)	5,18%	69.305.080.876	(27.622.521.576)	41.682.559.300	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476)	51.662.890.400
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	14,36%	75.628.326.988	-	104.864.991.000	14,36%	75.628.326.988	-	103.276.134.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(17.348.946.910)	28.673.968.950	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860)	26.857.161.000
Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(7.927.423.288)	3.934.285.000	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288)	5.833.595.000
Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,50%	29.455.746.106	-	37.115.000.000	11,50%	29.455.746.106	-	38.542.500.000
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty cổ phần Dược Trung ương Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(1.021.593.489)	8.209.862.100	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989)	7.192.110.600
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	10,75%	27.776.985.675	-	439.733.223.400	10,75%	27.776.985.675	-	362.399.909.400
Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tĩnh (i)	0,65%	971.029.662	-	1.746.937.500	0,65%	971.029.662	-	1.697.025.000
Công ty cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,81%	670.269.026	-	(*)	0,81%	670.269.026	-	(*)
Công ty cổ phần phát triển đô thị Đông Dương (ii)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Kingdom Đông Dương	2,44%	22.983.000.000	-	(*)	2,44%	22.983.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375	-	(*)	0,10%	300.659.375	-	(*)
TỔNG CỘNG		870.823.455.837	(115.050.885.180)			870.823.455.837	(123.486.516.430)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1.006.927.280	1.454.312.450
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.020.966.819	781.023.553
Chi phí sửa chữa	300.774.194	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	823.959.799	1.826.770.433
TỔNG CỘNG	3.152.628.092	4.062.106.436
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	25.189.298.423	25.955.233.124
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.719.233.022	1.885.538.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.094.640.952	2.450.099.010
TỔNG CỘNG	29.003.172.397	30.290.870.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	266.643.161.716	266.643.161.716	289.484.276.110	289.484.276.110
- Hyphens Pharma Pte. Ltd.	100.024.555.309	100.024.555.309	106.912.001.978	106.912.001.978
- Phải trả đối tượng khác	1.073.375.660.626	1.073.375.660.626	1.215.028.157.115	1.215.028.157.115
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.801.896.498	4.801.896.498	1.289.715.313	1.289.715.313
TỔNG CỘNG	1.444.845.274.149	1.444.845.274.149	1.612.714.150.516	1.612.714.150.516
Dài hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Người mua trả tiền trước		
- Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	9.800.590.484	15.968.616.932
- Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	-	3.479.000.000
- Người mua khác trả tiền trước	22.577.398.367	15.643.559.146
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	1.094.720.000
TỔNG CỘNG	32.377.988.851	36.185.896.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>		<i>Số phát sinh trong kỳ</i>			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	
	<i>Số phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(138.528.103)	1.127.806.436	232.191.664.898	(228.170.011.511)	(5.043.922.610)	(138.966.199)	105.975.309
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(288.199.758)	-	108.032.027.904	(5.959.334.685)	(103.042.460.536)	(1.257.967.075)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(65.556.531)	3.137.587	4.706.640.154	-	(4.706.640.154)	(65.556.531)	3.137.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.269.350.171)	10.366.319.885	29.013.882.799	-	(35.848.126.070)	(1.269.350.171)	3.532.076.614
Thuế thu nhập cá nhân	(12.656.896)	865.427.385	7.604.594.151	(101.019.203)	(5.577.093.143)	(12.900.898)	2.792.153.192
Tiền thuê đất	-	2.382.107.394	9.231.331.184	-	(6.629.352.806)	-	4.984.085.772
Phí, lệ phí	(20.986.506)	166.160.916	103.228.068	-	(240.416.837)	(12.733.322)	20.718.963
TỔNG CỘNG	(1.795.277.965)	14.910.959.603	390.883.369.158	(234.230.365.399)	(161.088.012.156)	(2.757.474.196)	11.438.147.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thưởng kinh doanh	3.000.000.000	2.973.062.500
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	1.043.531.021	2.233.732.121
Chi phí lãi vay	612.944.946	1.713.456.210
Chi phí phải trả khác	2.453.146.079	1.152.226.984
TỔNG CỘNG	<u>7.109.622.046</u>	<u>8.072.477.815</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả hàng ủy thác	25.929.939.417	23.430.311.263
Các khoản ký cược, ký quỹ	756.202.286	1.037.156.772
Phải trả về cổ tức	344.768.476	282.943.476
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.930.562.859	14.084.928.639
TỔNG CỘNG	<u>33.961.473.038</u>	<u>38.835.340.150</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	9.353.401.594	10.453.038.491
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	17.674.889.230	6.739.098.165
Giảm khác	(1.786.409)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(15.327.437.450)</u>	<u>(11.266.645.533)</u>
Số cuối kỳ	<u>11.699.066.965</u>	<u>5.925.491.123</u>

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng	1.111.809.999.664	1.111.809.999.664	2.471.731.279.380	(2.431.942.738.865)	1.151.598.540.179	1.151.598.540.179	
Vay cá nhân	19.909.000.002	19.909.000.002	4.580.000.000	(5.931.000.000)	18.558.000.002	18.558.000.002	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	5.066.114.612	5.066.114.612	-	(4.966.467.459)	99.647.153	99.647.153	
TỔNG CỘNG	1.136.785.114.278	1.136.785.114.278	2.476.311.279.380	(2.442.840.206.324)	1.170.256.187.334	1.170.256.187.334	
Dài hạn							
Vay ngân hàng	1.594.354.460	1.594.354.460	-	-	1.594.354.460	1.594.354.460	
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000	
TỔNG CỘNG	30.594.354.460	30.594.354.460	-	-	30.594.354.460	30.594.354.460	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023									
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	270.174.626.925	171.945.491.361	2.765.522.436.204
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	291.649.655.978	34.897.637.588	326.547.293.566
- Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(13.433.715.000)	(13.433.715.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	16.717.406.421	-	(16.717.406.421)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.231.301.401)	(2.193.130.097)	(6.424.431.498)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(205.810.880)	(108.855.787)	(314.666.667)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	829.348.362	-	-	(1.506.317.844)	(330.724.517)	(1.007.693.999)
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>57.739.257.171</u>	<u>(433.099.848.386)</u>	<u>(4.428.160.523)</u>	<u>349.755.125.320</u>	<u>982.699.119</u>	<u>539.163.446.357</u>	<u>190.776.703.548</u>	<u>3.070.889.222.606</u>
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024									
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(5.896.797.638)	349.450.358.079	982.699.119	546.786.554.260	199.920.761.369	3.130.582.387.974
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	389.036.491.615	43.045.358.140	432.081.849.755
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(165.900.000.000)	(14.211.875.000)	(180.111.875.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	67.333.390.287	-	(67.333.390.287)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.596.926.559)	(6.077.962.671)	(17.674.889.230)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	3.860.083.960	4.346.687	24.208	(2.584.487)	1.444.779.776	5.306.650.144
Ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>57.739.257.171</u>	<u>(388.400.444.386)</u>	<u>(2.036.713.678)</u>	<u>416.788.095.053</u>	<u>982.723.327</u>	<u>690.990.144.542</u>	<u>224.121.061.614</u>	<u>3.370.184.123.643</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000	-
TỔNG CỘNG	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Văn bản số 471/TTg – ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023	165.900.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018	7.800.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019	11.160.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020	28.403.000	1.710.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021	24.360.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023	165.877.530.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng (Cổ phiếu)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	471.116	363.048
- Euro (EUR)	9.612	25.430
- Bath Thái (THB)	57.039	61.158
- Kip Lào (LAK)	120.530.384	150.798.392
- Forint - Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	21.129.705.193	1.533.462.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng doanh thu:	3.950.328.244.955	3.841.873.093.110
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.880.119.545.861	3.797.981.446.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.552.224.832	43.891.646.313
Doanh thu bán bất động sản	18.656.474.262	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	6.597.347.267	21.011.264.393
Hàng bán bị trả lại	4.805.031.270	17.983.713.279
Giảm giá hàng bán	673.053.395	388.852.821
Chiết khấu thương mại	1.119.262.602	2.638.698.293
Doanh thu thuần	3.943.730.897.688	3.820.861.828.717

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.366.084.413	45.887.843.429
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.017.762.300	124.555.409.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.635.954.082	17.323.744.942
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.004.660.320	7.675.084.529
Lãi bán hàng trả chậm	2.849.722.677	9.698.398.082
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.775.561	746.399.103
TỔNG CỘNG	219.877.959.353	205.886.879.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.499.287.406.813	3.353.172.337.687
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.024.364.589	6.359.463.306
Giá vốn của bất động sản đầu tư đã bán	12.036.276.582	-
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(25.812.130.702)</u>	<u>25.351.851.028</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.506.535.917.282</u>	<u>3.384.883.652.021</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	39.262.504.910	57.193.400.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.705.484.863	30.225.470.119
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	<u>(8.435.631.250)</u>	<u>8.392.449.927</u>
TỔNG CỘNG	<u>60.532.358.523</u>	<u>95.811.320.754</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	97.860.958.260	98.988.659.644
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.213.150.465	5.753.678.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.098.681.250	33.617.508.633
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.505.704.867	14.423.006.706
Chi phí bán hàng khác	<u>36.493.956.588</u>	<u>39.197.724.573</u>
TỔNG CỘNG	<u>191.172.451.430</u>	<u>191.980.578.070</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	23.438.320.770	23.214.891.912
Chi phí dụng cụ quản lý	1.959.168.292	1.438.431.417
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.562.710.360	4.235.751.057
Thuế, phí và lệ phí	6.957.853.404	9.814.871.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.499.202.639	29.559.465.969
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.080.724.586	(1.101.050.957)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>37.362.184.688</u>	<u>21.738.910.074</u>
TỔNG CỘNG	<u>106.860.164.739</u>	<u>88.901.271.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	3.443.198.329.316	3.301.213.285.825
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.920.845.330	34.406.896.507
Chi phí nhân công	127.812.303.299	130.122.116.379
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	22.509.340.692	22.369.133.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.700.066.808	74.536.417.235
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(26.167.037.366)	32.643.249.998
Chi phí bằng tiền khác	103.519.715.883	71.633.328.373
TỔNG CỘNG	<u>3.791.493.563.962</u>	<u>3.666.924.427.458</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.869.353.946	24.805.884.096
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	161.631.227	(1.175.657.107)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3.879.165.953	-
Cộng	<u>32.910.151.126</u>	<u>23.630.226.989</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	464.992.000.881	350.177.520.555
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	308.352.531	1.206.310.134
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	741.045.456	650.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	14.050.902.600	22.533.451.476
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.676.701.728	4.111.544.806
Các khoản tăng khác	240.966.664	3.024.387
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(151.017.762.300)	(124.555.409.500)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(22.238.330.450)	(14.107.168.607)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.841.336.913)	(110.042)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(1.643.369.581)	(633.479.808)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(138.007.813.348)	(86.905.400.423)
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.427.755.851)	(28.450.862.500)
Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành	139.833.601.417	124.029.420.478
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế 20%	144.346.769.732	124.029.420.478
Lỗi tính thuế	(4.513.168.315)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	28.869.353.946	24.805.884.096
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	161.631.227	(1.175.657.107)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.030.985.173	23.630.226.989

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	-	3.879.165.953	(3.879.165.953)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(3.879.165.953)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Đã chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2024
2019	2024	(20.424.142.871)	12.874.819.332	-	(7.549.323.539)
2020	2025	(30.268.427.182)	-	-	(30.268.427.182)
2022	2027	(88.764.832.983)	-	-	(88.764.832.983)
2023	2028	(5.711.616.062)	-	-	(5.711.616.062)
2024	2029	(4.513.168.315)	-	-	(4.513.168.315)
TỔNG CỘNG		(149.682.187.413)	12.874.819.332	-	(136.807.368.081)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên có liên quan của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 được trình bày tại Phụ lục 1 trong Báo cáo tình hình quản trị số 386/TCTD-HĐQT đã được công bố thông tin đại chúng ngày 29 tháng 7 năm 2024.

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tổng công ty trong kỳ bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
3	Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
4	Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
5	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
6	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết
7	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
8	Công ty cổ phần Dược Davina	Công ty liên kết
9	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT
11	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Công ty có chung thành viên HĐQT từ ngày 1/1/2024 đến ngày 25/4/2024
12	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty có chung thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty và các công ty con với các bên liên quan quan trọng trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Công ty cổ phần Dược Danapha	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	2.205.002.096	-
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	196.826.169	55.914.776
	Cổ tức được chia	3.876.716.900	3.876.716.900
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	304.761.905	-
	Cổ tức được chia	15.431.360.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
	Phí dịch vụ bảo quản hàng hóa	-	13.830.619
	Doanh thu bán hàng hóa	119.628.017	615.481.167
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cổ tức được chia	14.238.261.000	15.187.480.000
	Mua hàng hóa	3.232.680	132.840.117
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	28.179.317	7.610.356
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Cổ tức được chia	118.500.000.000	90.000.000.000
Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Cổ tức được chia	2.328.717.500	4.657.435.000
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa dịch vụ	6.185.015.389	21.865.245
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.751.500	-
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	43.313.000	23.854.000
	Cổ tức được chia	12.878.979.000	12.878.979.000
	Phạt chậm thanh toán	-	245.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty cổ phần Dược Danapha	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm	51.252.201	-
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Phải thu bán hàng hóa	-	84.065.580
TỔNG CỘNG		51.252.201	84.065.580
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	986.099.722	986.099.722
Công ty cổ phần Dược Danapha	Phải trả mua hàng hóa	2.512.937	64.667.151
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Phải trả mua hàng hóa	3.813.283.839	103.175.880
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Phải trả mua hàng hóa	-	135.772.560
TỔNG CỘNG		4.801.896.498	1.289.715.313
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)			
Công ty CP Dược phẩm Danapha	Trả trước dịch vụ kiểm nghiệm	-	759.560.000
Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Trả trước dịch vụ kiểm nghiệm	-	335.160.000
TỔNG CỘNG		-	1.094.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Tổng công ty trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Ông Đinh Xuân Hấn	770.386.364	585.000.000
Ông Trần Đức Hùng	116.363.636	30.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	768.500.000	578.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	79.090.909	-
Ông Trần Văn Hải	90.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	216.931.818	384.312.500
Bà Phạm Thị Xuân Hương	37.727.273	78.000.000
Ông Lê Văn Sơn	-	90.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	535.500.000	298.378.977
TỔNG CỘNG	<u>2.614.500.000</u>	<u>2.073.691.477</u>

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	237.048.182	540.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	389.036.491.615	291.649.655.978
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(6.651.237.778)</u>	<u>(11.983.312.241)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	<u>382.385.253.837</u>	<u>279.666.343.737</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>237.000.000</u>	<u>237.000.000</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>237.000.000</u>	<u>237.000.000</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	<i>1.613</i>	<i>1.180</i>
- <i>Lãi suy giảm</i>	<i>1.613</i>	<i>1.180</i>

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại được phân bổ cho kỳ tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con cho năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến của các công ty con được trích từ lợi nhuận năm 2024 và phân bổ cho giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông của các công ty con phê duyệt. Khoản lợi nhuận này chưa bao gồm điều chỉnh tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của Tổng công ty do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty và các công ty con cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty và các công ty con cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh bất động sản;
- Bộ phận kinh doanh dược phẩm và các dịch vụ liên quan.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Hoạt động kinh doanh dược phẩm và các dịch vụ liên quan</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024			
Doanh thu thuần			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	24.473.477.915	3.919.257.419.773	3.943.730.897.688
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	24.473.477.915	3.919.257.419.773	3.943.730.897.688
Kết quả			
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	8.457.869.690	180.021.989.111	188.479.858.801
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)</i>			276.512.142.080
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>			464.992.000.881
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			(29.030.985.173)
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>			(3.879.165.953)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>			432.081.849.755
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	3.026.205.027	3.026.205.027
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản	712.275.302	21.797.065.390	22.509.340.692
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024			
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản bộ phận</i>	36.261.844.184	3.354.215.109.199	3.390.476.953.383
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>			2.771.618.627.510
Tổng tài sản			6.162.095.580.893
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.896.365.453	1.546.717.594.201	1.549.613.959.654
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>			1.242.297.497.596
Tổng nợ phải trả			2.791.911.457.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh dược phẩm và các dịch vụ liên quan	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.083.559.184	3.815.778.269.533	3.820.861.828.717
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần bán hàng	5.083.559.184	3.815.778.269.533	3.820.861.828.717
Kết quả			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.273.759.820	195.936.405.052	197.210.164.872
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			152.967.355.683
Lợi nhuận thuần trước thuế			350.177.520.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(23.630.226.989)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận thuần sau thuế			326.547.293.566
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	-	7.092.775.790	7.092.775.790
Tài sản cố định vô hình	-	-	-
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản	882.145.052	21.486.988.090	22.369.133.142
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	48.454.966.107	3.365.981.800.099	3.414.436.766.206
Tài sản không phân bổ (ii)			2.663.222.006.384
Tổng tài sản			6.077.658.772.590
Công nợ bộ phận	1.859.036.977	1.725.262.488.462	1.727.121.525.439
Công nợ không phân bổ (iii)			1.219.954.859.177
Tổng công nợ phải trả			2.947.076.384.616

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp của Tổng công ty, doanh thu tài chính, phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu cổ tức, phải thu lãi tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	29.587.519.458	21.908.994.911
Trên 1 - 5 năm	73.903.362.953	77.092.963.457
Trên 5 năm	319.291.046.284	297.692.604.875
TỔNG CỘNG	422.781.928.695	396.694.563.243

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	6.638.891.945	3.922.525.478
Trên 1 - 5 năm	12.266.573.347	2.894.930.362
TỔNG CỘNG	18.905.465.292	6.817.455.840

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

 <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> <p>Nguyễn Thị Hằng <i>Người lập</i></p>	 <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> <p>Lữ Thị Khánh Trân <i>Kế toán trưởng</i></p>	 <div style="text-align: center;">  </div> <hr style="width: 80%; margin: 0 auto;"/> <p>Hàn Thị Khánh Vinh <i>Tổng Giám đốc</i></p>
--	---	--

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2024